

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO
LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
1.	Điều 3. Giải thích từ ngữ 6. <i>Đánh giá sơ bộ tác động môi trường</i> là việc xem xét, nhận dạng các vấn đề môi trường chính của dự án đầu tư trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư. 8. <i>Giấy phép môi trường</i> là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phép xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. 31. <i>Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính</i> là hoạt động nhằm giảm nhẹ mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính, tăng cường hấp thụ khí nhà kính. 32. <i>Ứng phó với biến đổi khí hậu</i> là hoạt động của con người nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. 33. <i>Hạn ngạch phát thải khí nhà kính</i> là lượng khí nhà kính của quốc gia, tổ chức, cá nhân được phép phát thải trong một khoảng thời gian xác định, được tính theo tấn khí carbon dioxide (CO₂) hoặc tấn khí carbon dioxide	Điều 3. Giải thích từ ngữ 6. <i>Đánh giá sơ bộ tác động môi trường</i> là việc xem xét, nhận dạng bước đầu về các vấn đề môi trường của dự án đầu tư trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư nhằm xác định sự phù hợp của dự án đầu tư với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường. 8. <i>Giấy phép môi trường</i> là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phép xả nước thải, khí thải ra môi trường, thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; 31. <i>Giảm phát thải khí nhà kính</i> là hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính, tăng cường hấp thụ và loại bỏ khí nhà kính. 32. <i>Ứng phó với biến đổi khí hậu</i> là hoạt động của con người nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. 33. <i>Hạn ngạch phát thải khí nhà kính</i> là lượng khí nhà kính cơ sở được phép phát thải trong một khoảng thời gian xác định theo phân bổ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được tính theo tấn khí carbon dioxide (CO₂) hoặc tấn khí	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	(CO₂) tương đương. 35. <i>Tín chỉ các-bon</i> là chứng nhận có thể giao dịch thương mại và thể hiện quyền phát thải một tấn khí carbon dioxide (CO₂) hoặc một tấn khí carbon dioxide (CO₂) tương đương. 38. Chủ dự án đầu tư là chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.	carbon dioxide (CO₂) tương đương. 35. <i>Tín chỉ các-bon</i> là quyền tài sản phát sinh từ hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, được xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền và cho phép chủ thể nắm giữ được chuyển nhượng hoặc sử dụng trong phạm vi và điều kiện do pháp luật quy định. 38. <i>Chủ dự án đầu tư</i> là chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, xây dựng hoặc là đơn vị chuẩn bị dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp chưa lựa chọn được nhà đầu tư. 39. <i>Vệ sinh công cộng</i> là vệ sinh môi trường khu vực công cộng. 40. <i>Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC)</i> là đóng góp giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu theo giai đoạn tuân thủ quy định của Thỏa thuận Paris và Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC). Đóng góp do quốc gia tự quyết định bao gồm Đóng góp không điều kiện và Đóng góp thêm khi có hỗ trợ của quốc tế. 41. <i>Đóng góp không điều kiện</i> là nỗ lực của quốc gia về thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính được thực hiện bằng các nguồn lực gồm: ngân sách nhà nước, vốn vay, đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài nước, đóng góp và đầu tư của người dân. 42. <i>Đóng góp thêm khi có hỗ trợ của quốc tế</i> là nỗ lực quốc gia sẽ thực hiện thêm khi nhận được hỗ trợ của quốc tế, bao gồm tài chính thông qua các khoản viện trợ không hoàn lại, ưu đãi vốn vay, chuyển giao công nghệ và tăng cường năng lực theo các cơ chế hợp tác quốc tế song phương và đa phương, đặc biệt trong khuôn khổ UNFCCC và Thỏa thuận	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
		Paris. 43. <i>Đơn vị thẩm định độc lập</i> là tổ chức có tư cách pháp nhân, được công nhận để thực hiện hoạt động thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kết quả giảm phát thải khí nhà kính. 44. <i>Các chất được kiểm soát</i> là các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát quy định tại Phụ lục A, B, C, E và F của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn. 45. <i>Trung hòa các-bon</i> là trạng thái cân bằng giữa lượng khí nhà kính phát thải vào khí quyển và lượng khí nhà kính được hấp thụ hoặc loại bỏ khỏi khí quyển. 46. <i>Thị trường các-bon</i> là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon. 47. <i>Sàn giao dịch các-bon trong nước</i> là hệ thống trao đổi, giao dịch tập trung hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon. 48. <i>Định mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm</i> là mức phát thải khí nhà kính tối đa được quy đổi về tấn khí CO₂ tương đương để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. 49. <i>Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường</i> là văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đơn giản hoặc quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết.	
2.	Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ môi trường 4. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh chất thải,	Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ môi trường 4. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn, giảm	Bổ sung trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong việc để xảy ra ô nhiễm trên địa bàn bảo đảm phù hợp với việc phân cấp, phân quyền mạnh mẽ cho địa phương

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải.	thiếu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải, nâng cao khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về vấn đề ô nhiễm môi trường xảy ra trên địa bàn.	theo chủ trương “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.
3.	Điều 5. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường 1. Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường. 2. Tuyên truyền, giáo dục kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để tăng cường việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường. 3. Chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; phát triển hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường. 4. Ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, chú trọng bảo vệ môi trường khu dân cư. 5. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách nhà nước với tỷ lệ tăng dần theo khả năng của ngân sách nhà nước và yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường; ưu tiên nguồn kinh phí cho các nhiệm vụ trọng điểm về bảo vệ môi trường. 6. Bảo đảm quyền lợi của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân đóng góp cho hoạt động bảo vệ môi trường; ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường;	Điều 5. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường 1. Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường. 2. Tuyên truyền, giáo dục kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để tăng cường việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường. 3. Chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; phát triển hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. 4. Ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, chú trọng bảo vệ môi trường khu dân cư. 5. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách nhà nước với tỷ lệ tăng dần theo khả năng của ngân sách nhà nước và yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường; ưu tiên nguồn kinh phí cho các nhiệm vụ trọng điểm về bảo vệ môi trường. 6. Bảo đảm quyền lợi của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân đóng góp cho hoạt động bảo vệ môi trường; ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường; thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường.	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường. 7. Tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường. 8. Tôn vinh, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. 9. Mở rộng, tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế và thực hiện cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường. 10. Thực hiện sàng lọc dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường; áp dụng công cụ quản lý môi trường phù hợp theo từng giai đoạn của chiến lược, quy hoạch, chương trình và dự án đầu tư. 11. Lồng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội.	7. Tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường và khí hậu, kỹ thuật hiện có tốt nhất; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn. 8. Tôn vinh, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. 9. Mở rộng, tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế và thực hiện cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn. 10. Thực hiện sàng lọc dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường, khí hậu; áp dụng công cụ quản lý môi trường phù hợp theo từng giai đoạn của chiến lược, quy hoạch, chương trình và dự án đầu tư. 11. Lồng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, trung hòa các-bon trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội.	
4.	Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường 7. Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế. 11. Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành	Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường 7. Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, xử lý, tái chế; nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, xử lý, tái chế. 11. Sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát thuộc đối tượng cấm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. 11a. Thải ra môi trường các chất được kiểm soát có chứa	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	viên.	trong thiết bị, sản phẩm khi không còn sử dụng.	
5.	Điều 7. Quy định chung về bảo vệ môi trường nước mặt 2. Nguồn thải vào môi trường nước mặt phải được quản lý phù hợp với mục đích sử dụng và khả năng chịu tải của môi trường nước mặt. Không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư mới có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào môi trường tiếp nhận hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải hoặc trường hợp dự án đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm.	Điều 7. Quy định chung về bảo vệ môi trường nước mặt 2. Nguồn thải vào môi trường nước mặt phải được quản lý phù hợp với mục đích sử dụng và khả năng chịu tải của môi trường nước mặt. Không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư mới có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải đối với tất cả các thông số theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào môi trường tiếp nhận hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải hoặc trường hợp dự án đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm; hoặc trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt cột A của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng khi xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt vẫn còn khả năng chịu tải đối với một hoặc một số thông số theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	
6.	Điều 12. Quy định chung về bảo vệ môi trường không khí 3. Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí phải được thông báo và cảnh báo kịp thời nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng.	Điều 12. Quy định chung về bảo vệ môi trường không khí 3. Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí phải được dự báo, cảnh báo kịp thời nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng.	
7.	Điều 14. Trách nhiệm thực hiện quản lý chất lượng môi trường không khí 2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế	Điều 14. Trách nhiệm thực hiện quản lý chất lượng môi trường không khí 2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí và tổ	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí và tổ chức thực hiện; b) Hướng dẫn xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, phương pháp đánh giá chất lượng môi trường không khí. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây: a) Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; b) Đánh giá, theo dõi và công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí; cảnh báo cho cộng đồng dân cư và triển khai biện pháp xử lý trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm gây tác động đến sức khỏe cộng đồng; c) Tổ chức thực hiện biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn.	chức thực hiện; b) Hướng dẫn xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, phương pháp đánh giá chất lượng môi trường không khí. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây: a) Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; b) Đánh giá, theo dõi và công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí; cảnh báo cho cộng đồng dân cư và triển khai biện pháp xử lý trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm gây tác động đến sức khỏe cộng đồng; c) Tổ chức thực hiện biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn. d) Chịu trách nhiệm về chất lượng môi trường không khí trên địa bàn.	
	Điều 17. Quản lý chất lượng môi trường đất 1. Chất lượng môi trường đất phải được điều tra, đánh giá, phân loại và công khai thông tin theo quy định của pháp luật. 2. Khu vực đất có nguy cơ ô nhiễm phải được theo dõi và giám sát. 3. Khu vực ô nhiễm môi trường đất phải được điều tra, đánh giá, khoanh vùng, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.	Điều 17. Quản lý chất lượng môi trường đất 1. Điều tra, đánh giá và công khai thông tin chất lượng môi trường đất a) Đối với các điểm, khu vực có dấu hiệu hoặc nghi ngờ bị ô nhiễm, việc điều tra, đánh giá phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lập danh mục các khu vực có nguy cơ ô nhiễm để theo dõi, giám sát; xác định các khu vực bị ô nhiễm và làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm; b) Đối với hoạt động điều tra, đánh giá chất lượng môi trường đất để phục vụ quản lý nhà nước về đất đai (bao gồm:	- Chính sửa bổ sung khoản 1, Điều 17: Luật Đất đai 2023 (Điều 52 -55) hiện đã có quy định về thực hiện điều tra, đánh giá, đất đai và cập nhật vào cơ sở dữ liệu. Do vậy, khoản 1, Điều 17 dẫn chiếu theo Luật Đất đai hiện hành, tránh trùng lặp, chồng chéo giữa các Luật. - Chính sửa khoản 2, Điều 17: Bổ sung các khu vực đất có nguy

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
		quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phân hạng đất; thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai) thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; c) Kết quả điều tra, đánh giá phải được cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và công khai thông tin theo quy định của pháp luật. 2. Các điểm, khu vực ô nhiễm môi trường đất phải được khoanh vùng, phân loại mức độ ô nhiễm để thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường. 3. Vùng đất bị ô nhiễm dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ dùng trong chiến tranh, thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu và chất độc hại khác phải được điều tra, đánh giá, khoanh vùng và xử lý bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường.	cơ ô nhiễm cần thực hiện điều tra, đánh giá, phân loại có ô nhiễm hay không ô nhiễm. Nội dung này đã được nêu trong Luật BVMT 2020 tuy nhiên chưa rõ.
8.	Điều 19. Trách nhiệm bảo vệ môi trường đất 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: a) Quy định chi tiết tiêu chí xác định, phân loại khu vực ô nhiễm môi trường đất theo mức độ ô nhiễm; b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan có liên quan trong việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này; tổ chức điều tra, đánh giá và công khai thông tin về chất lượng môi trường đất; c) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này; d) Tổng hợp danh mục các khu vực ô nhiễm môi trường đất; xây dựng, cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở	Điều 19. Trách nhiệm bảo vệ môi trường đất 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: a) Quy định chi tiết tiêu chí xác định, phân loại khu vực ô nhiễm môi trường đất theo mức độ ô nhiễm; b) Tổng hợp danh mục các khu vực ô nhiễm môi trường đất; xây dựng, cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và công bố thông tin về các khu vực ô nhiễm môi trường đất trên phạm vi cả nước	Bổ sung cụm từ “phân loại” vào điểm a, khoản 3, Điều 19 tương ứng với Điều 16 quy định về “Phân loại khu vực ô nhiễm đất”. Bổ sung “công khai kết quả xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất” vào điểm c, khoản 3 để xác định rõ các khu vực đất đã được xử lý cải tạo, đưa ra khỏi danh mục ô nhiễm.

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	dữ liệu môi trường quốc gia và công bố thông tin về các khu vực ô nhiễm môi trường đất trên phạm vi cả nước. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây: a) Điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn và xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm; b) Xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này; c) Công khai thông tin về khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn; cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định.	3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây: a) Thực hiện điều tra, đánh giá, phân loại và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn và xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm; b) Xây dựng kế hoạch và thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này; c) Công khai thông tin về khu vực ô nhiễm môi trường đất; kết quả xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất trên địa bàn và cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu theo quy định.	
9.	Điều 24. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh 2. Chính phủ quy định việc xác định phân vùng môi trường trong quy hoạch tỉnh. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng; hướng dẫn xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.	Điều 24. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh 2. Chính phủ quy định việc xác định phân vùng môi trường trong quy hoạch tỉnh. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.	Bãi bỏ nội dung giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng do hiện nay xây dựng quy hoạch vùng đang giao cho Bộ Tài chính chủ trì.
10.	Điều 26. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược 4. Cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch có trách nhiệm thẩm định kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình thẩm định quy hoạch. Cơ quan phê duyệt chiến lược có trách nhiệm xem xét kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình phê duyệt. 5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về nội dung đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch.	Điều 26. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược 4. Cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch có trách nhiệm tổ chức thẩm định kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình thẩm định quy hoạch theo các nội dung quy định tại khoản 5 Điều này. Cơ quan phê duyệt chiến lược có trách nhiệm xem xét kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình phê duyệt chiến lược theo nội dung quy định tại khoản 5 Điều này. 5. Nội dung thẩm định, cho ý kiến đối với đánh giá môi	Việc thẩm định đồng thời ĐMC với thẩm định quy hoạch nhằm giúp cơ quan lập quy hoạch, cơ quan thẩm định và phê duyệt quy hoạch xác định rõ vai trò, trách nhiệm khi xem xét các vấn đề môi trường chính của quy hoạch và các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	6. Kết quả đánh giá môi trường chiến lược là một trong các căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt chiến lược, quy hoạch.	trường chiến lược của quy hoạch, chiến lược a) Sự phù hợp của việc xác định các nội dung của quy hoạch, chiến lược có khả năng tác động đến các thành phần môi trường, di sản thiên nhiên; b) Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá môi trường chiến lược được áp dụng; c) Sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường; sự phù hợp với nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng (không yêu cầu đối với quy hoạch vùng), quy hoạch tỉnh (không yêu cầu đối với quy hoạch tỉnh); d) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của quy hoạch tác động đến các thành phần môi trường, di sản thiên nhiên; tác động của quy hoạch, chiến lược đến biến đổi khí hậu và ngược lại; đ) Sự phù hợp của kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch, chiến lược; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính; e) Sự phù hợp của các định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch, chiến lược; các kiến nghị về phương hướng và giải pháp khắc phục tác động tiêu cực của các vấn đề môi trường chính. 7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	trường chính. Tuy nhiên, trong thời gian qua, các ý kiến, đề xuất từ quá trình ĐMC chưa được quan tâm, lồng ghép một cách thích đáng trong các quy hoạch. Hiện nay, để thực hiện mục tiêu phát triển 2 con số và phát triển bền vững đất nước trong bối cảnh đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa TTHC thì việc phòng ngừa từ sớm, từ xa các vấn đề môi trường đóng vai trò rất quan trọng. Để thực hiện các mục tiêu này, cần thiết phải nâng cao hiệu quả việc thẩm định ĐMC trong quá trình thẩm định quy hoạch. Sửa đổi Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường với các nội dung chính tập trung vào đánh giá sự phù hợp của việc xác định các nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến các thành phần môi trường, di sản thiên nhiên; sự phù hợp của kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của quy hoạch tác động đến các thành phần môi trường, di sản thiên nhiên; tác động của quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại; sự phù hợp của kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
			thực hiện quy hoạch; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính; sự phù hợp của các định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch; các kiến nghị về phương hướng và giải pháp khắc phục tác động tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.
11.	Điều 28. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư 1. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư bao gồm: a) Quy mô, công suất, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; b) Diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển; quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên; c) Yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; yêu cầu di dân, tái định cư và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường. 2. Căn cứ tiêu chí về môi trường quy định tại khoản 1 Điều này, dự án đầu tư được phân thành nhóm I, II, III và IV. 3. Dự án đầu tư nhóm I là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, bao gồm:	Điều 28. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư 1. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư bao gồm: a) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gắn với quy mô, công suất; b) Diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển; khai thác khoáng sản, tài nguyên nước; c) Yếu tố nhạy cảm về môi trường là mức độ chiếm dụng các khu vực bao gồm: khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường. 2. Căn cứ tiêu chí về môi trường quy định tại khoản 1 Điều này, dự án đầu tư được phân thành nhóm I, II và III. 3. Dự án đầu tư nhóm I là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, bao gồm: a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án	- Sửa đổi theo hướng lược bỏ, đơn giản các tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư; làm căn cứ để Chính phủ quy định chi tiết danh mục dự án phải thực hiện ĐTM. - Chỉ phân loại dự án thành 03 nhóm để xác định đối tượng, hình thức thực hiện ĐTM: (i) Nhóm I (phải lập báo cáo ĐTM chi tiết trình thẩm định, cơ quan thẩm định ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định; (ii) Nhóm II (chỉ lập báo cáo ĐTM đơn giản trình thẩm định, cơ quan thẩm định chỉ ban hành thông báo); (iii) Nhóm III (không phải lập báo cáo ĐTM). Việc phân loại dự án để áp dụng đối tượng, hình thức thực hiện ĐTM nêu trên được học tập kinh nghiệm quốc tế (Trung Quốc).

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; đ) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn. 4. Dự án đầu tư nhóm II là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều này, bao gồm: a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình; b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự	nhà máy điện hạt nhân; b) Dự án khai thác khoáng sản nhóm I; c) Dự án sử dụng khu vực biển quy mô lớn; d) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; đ) Dự án tại khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường với mức độ chiếm dụng lớn. 4. Dự án đầu tư nhóm II là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều này, bao gồm: a) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô lớn; b) Dự án tại khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường với mức độ chiếm dụng dưới mức lớn; c) Dự án khai thác khoáng sản khác thuộc trường hợp phải cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản; d) Dự án sử dụng khu vực biển quy mô trung bình trở lên; đ) Dự án lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu; e) Dự án khai thác tài nguyên nước để phát điện. 5. Dự án đầu tư nhóm III là dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, gồm dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này. Chủ dự án đầu tư nhóm III phải thực hiện đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 49 Luật này, trừ trường hợp dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và chủ dự án đầu tư đề nghị cấp giấy phép môi trường trước khi triển khai thực hiện dự án hoặc trường hợp được miễn đăng ký môi trường theo quy định. 6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; đ) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình. 5. Dự án đầu tư nhóm III là dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, bao gồm: a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ; b) Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải. 6. Dự án đầu tư nhóm IV là dự án không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, gồm dự án không thuộc quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này. 7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và ban hành danh mục loại dự án đầu tư quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.		

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
12.	Điều 29. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường 1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường là dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này. 2. Thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng. 3. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường bao gồm: a) Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan; b) Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính của dự án đầu tư đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án; c) Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của khu vực thực hiện dự án đầu tư theo các phương án về địa điểm (nếu có); d) Phân tích, đánh giá, lựa chọn phương án về quy mô, công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, địa điểm thực hiện dự án đầu tư và biện pháp giảm thiểu tác động môi trường;	Điều 29. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường 1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường là dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này và thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng. 2. Trường hợp dự án đầu tư có thay đổi dẫn đến phải điều chỉnh chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài thì phải cập nhật nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo các thay đổi này trong hồ sơ đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, trừ trường hợp thay đổi về một hoặc các nội dung: kéo dài tiến độ, điều chỉnh thời hạn hoạt động, thay đổi nhà đầu tư. 3. Thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư. 4. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường bao gồm: a) Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, bao gồm: sự phù hợp về loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quy mô và vị trí của dự án; sự phù hợp của dự án với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường; việc đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định (nếu có); b) Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật này và sự phù hợp của việc triển khai dự án với các quy định về bảo	Cụ thể hoá các nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường để dễ thực hiện hơn, cụ thể hơn, qua đó cung cấp được thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư trong đó bao gồm thông tin về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu về BVMT tại địa điểm đề xuất thực hiện dự án, tính khả thi và hiệu quả kinh tế của các biện pháp BVMT.

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	đ) Xác định các vấn đề môi trường chính và phạm vi tác động đến môi trường cần lưu ý trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường. 4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.	vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường; c) Nhận dạng, dự báo các tác động của dự án đầu tư đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án, bao gồm: xác định nguồn tiếp nhận nước thải và sự phù hợp với khả năng chịu tải, phân vùng xả nước thải của nguồn tiếp nhận nước thải; sự phù hợp của việc xả khí thải theo phân vùng môi trường; tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học và sự phù hợp với các quy định về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; sự phù hợp của các hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch, hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, hồ, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; d) Đề xuất sơ bộ giải pháp khả thi giảm thiểu tác động xấu tới môi trường của dự án đầu tư đã được nhận dạng, dự báo tại điểm c khoản này, bao gồm: giải pháp về các phương án quy mô, công nghệ sản xuất; giải pháp thi công, xây dựng; giải pháp để đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường; các công trình biện pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học; biện pháp khắc phục tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch, hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, hồ, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước. Tích hợp các giải pháp quy định tại điểm này trong đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của dự án đầu tư. 5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
		môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Chính phủ quy định chi tiết việc góp ý đối với nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường.	
13.	Điều 30. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường 1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường bao gồm: a) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này; b) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này. 2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công; b) Dự án đầu tư không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội.	Điều 30. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường 1. Căn cứ mức độ nghiêm trọng của tác động, việc đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư được thực hiện như sau: a) Dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật này phải đánh giá tác động môi trường chi tiết; b) Dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật này phải đánh giá tác động môi trường đơn giản. 2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công; b) Dự án đầu tư không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội; c) Dự án đầu tư nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 hoặc điểm đ khoản 4 Điều 28 Luật này.	Trên cơ sở việc chỉnh sửa các tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư, đề xuất điều chỉnh đối tượng phải thực hiện ĐTM theo hướng giảm đối tượng (không tổ hợp các tiêu chí về môi trường như trước đây); bổ sung đối tượng miễn thực hiện ĐTM (một số dự án trong K-CCN). Trên cơ sở đó, dự kiến giao Chính phủ ban hành danh mục cụ thể từng loại hình dự án theo ngành nghề phải thực hiện ĐTM
14.	Điều 31. Thực hiện đánh giá tác động môi trường 1. Đánh giá tác động môi trường do chủ dự án đầu tư tổ	Điều 31. Thực hiện đánh giá tác động môi trường 1. Đánh giá tác động môi trường do chủ dự án đầu tư tự tổ	Bổ sung quy định về tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tác động môi trường

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	chức thực hiện. Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư của dự án. Kết quả đánh giá tác động môi trường được thể hiện bằng báo cáo đánh giá tác động môi trường. 2. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư của dự án được cơ quan có thẩm quyền quyết định..	chức thực hiện hoặc thuê tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tác động môi trường có năng lực thực hiện. 2. Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư của dự án. Kết quả đánh giá tác động môi trường được thể hiện bằng báo cáo đánh giá tác động môi trường. 3. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. 4. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư của dự án được cơ quan có thẩm quyền quyết định. 5. Chính phủ quy định yêu cầu năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tác động môi trường; quy định việc công khai thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tác động môi trường có hành vi lập báo cáo không trung thực, báo cáo có thông tin sai sự thật hoặc báo cáo được thẩm định với kết quả quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 34 Luật này.	trường có năng lực thực hiện và giao Chính phủ quy định chi tiết. Nội dung này bổ sung trên cơ sở học tập kinh nghiệm quốc tế (Trung Quốc) và đề nghị của Bộ Công an. Trước đây, lĩnh vực dịch vụ tư vấn lập báo cáo ĐTM đã được Luật Đầu tư 2014 quy định là ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (kinh doanh dịch vụ tư vấn lập báo cáo ĐTM); tuy nhiên, nội dung này đã bị bãi bỏ từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 theo Luật số 03/2016/QH14 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư số 67/2014/QH13. Trong quá trình sửa đổi Luật Đầu tư 2014, Bộ đã có Văn bản số 2582/BTNMT-TCMT ngày 14 tháng 5 năm 2020 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) đề nghị chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung liên quan đến lĩnh vực BVMT, trong đó có nội dung đề nghị bổ sung ngành, nghề “tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường” vào Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Đề xuất này có mục tiêu chính là hạn chế rủi ro cho

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
			chủ dự án khi thuê đơn vị tư vấn không có kinh nghiệm chuyên môn có thể dẫn đến nội dung báo cáo ĐTM không dự báo được các vấn đề về môi trường khi dự án đi vào vận hành, tiềm ẩn rủi ro bị xử lý vi phạm về môi trường đối với chủ dự án khi triển khai, thực hiện dự án. Tuy nhiên, Luật Đầu tư 2020 hiện hành không có quy định ngành, nghề “tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường” là ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Do vậy, trong quá trình xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung năm 2026, Bộ sẽ tiếp tục đề xuất việc sung ngành nghề “kinh doanh dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường” vào danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện để nâng cao chất lượng trong công tác tư vấn về môi trường.
15.	Điều 32. Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm: a) Xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư; căn cứ pháp lý, kỹ thuật; phương pháp đánh giá tác động môi trường và phương pháp khác được sử dụng (nếu có);	Điều 32. Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Căn cứ mức độ nguy cơ tác động xấu đến môi trường của dự án đầu tư, Chính phủ quy định nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, báo cáo đánh giá tác động môi trường đơn giản và phạm vi đánh giá tác động môi trường của dự án. 2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi	Sửa đổi theo hướng đơn giản hóa nội dung của báo cáo ĐTM và lược bỏ các nội dung được thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành khác: - Việc đánh giá sự phù hợp với quy hoạch đã được đánh giá trong giai đoạn đánh giá sơ bộ tác động

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan; c) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường; d) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học; đánh giá hiện trạng môi trường; nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư; thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư; đ) Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường; quy mô, tính chất của chất thải; tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và yếu tố nhạy cảm khác; tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có); nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư; e) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải; g) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đầu tư đến môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; h) Chương trình quản lý và giám sát môi trường; i) Kết quả tham vấn; k) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư. 2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định	tiết các biểu mẫu báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải đánh giá tác động môi trường đơn giản, dự án phải đánh giá tác động môi trường chi tiết.	môi trường tại chủ trương đầu tư, chỉ đánh giá phù hợp của dự án đầu tư với quy định pháp luật về BVMT. - Điều 29 Luật Di sản văn hóa đã có đánh giá và được quy định chi tiết tại Chương IV Nghị định số 208/2025/NĐ-CP.

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	chi tiết Điều này.		
16.	Điều 33. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường 1. Đối tượng được tham vấn bao gồm: a) Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư;	Điều 33. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường 1. Đối tượng được tham vấn bao gồm: a) Chủ dự án đầu tư phải thực hiện tham vấn đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;	Tiếp thu ý kiến của Bộ Công an để bỏ quy định mang tính chất chung chung, chủ dự án đầu tư có thể hoặc không tham vấn nếu chỉ “khuyến khích”
17.	Điều 34. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định. Cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. 2. Đối với dự án đầu tư xây dựng thuộc đối tượng phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng, hội đồng thẩm định thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng, chủ dự án đầu tư được trình đồng thời hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường với hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; thời điểm trình do chủ dự án đầu tư quyết định nhưng phải bảo đảm có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng dự án. 3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, thời hạn, nội dung, tổ chức thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	Điều 34. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật này, báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định. 2. Căn cứ kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 30 Luật này, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo một trong các trường hợp sau: a) Đủ điều kiện; b) Đủ điều kiện với các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường bổ sung; c) Chưa đủ điều kiện. 3. Căn cứ kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật này, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo một trong các trường hợp sau: a) Đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định;	Dự kiến sửa đổi theo hướng: (i) Chỉ dự án Nhóm I phải phê duyệt kết quả thẩm định; dự án Nhóm II chỉ phải ban hành Văn bản thông báo kết quả thẩm định; (ii) quy định Văn bản thông báo kết quả thẩm định, Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phải đảm bảo có trước khi quyết định đầu tư, phê duyệt dự án.

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
		b) Đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định sau khi chỉnh sửa, bổ sung; c) Chưa đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định. 4. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định có trách nhiệm ban hành văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. 5. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, chủ dự án có trách nhiệm hoàn thiện nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo văn bản thông báo kết quả thẩm định gửi cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định để xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong thời hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp không phê duyệt, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định phải có văn bản thông báo cho chủ dự án và nêu rõ lý do. 6. Văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 30 Luật này hoặc văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật này là một trong các căn cứ để cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các công việc quy định tại Điều 36 Luật này. Trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có kết quả thẩm định quy định tại điểm c khoản 2 hoặc điểm c khoản 3 Điều này, Chủ dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi cơ quan, người có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại Điều này.	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
		7. Trừ dự án đầu tư liên quan đến bí mật nhà nước, cơ quan thẩm định gửi Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án đầu tư và cơ quan có liên quan theo quy định sau đây: a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư và cơ quan khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. 8. Trường hợp có thay đổi chủ dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thông báo cho cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh. 9. Dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước không phải nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. 10. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, thời hạn, nội dung, tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho từng trường hợp dự án nhóm I và dự án nhóm II;	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
		bảo đảm trình tự thực hiện đối với dự án nhóm II đơn giản hơn dự án nhóm I.	
18.	Điều 35. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này; dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời phải thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Dự án đầu tư được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên được cơ quan có thẩm quyền giao cho 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc giao cho 01 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc phân chia thành các dự án thành phần mà dự án thành phần đó chỉ triển khai trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh; b) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng	Điều 35. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư nhóm I và thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Dự án đầu tư xây dựng được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền giao cho 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc giao cho 01 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc phân chia thành các dự án thành phần mà dự án thành phần đó chỉ triển khai trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh; b) Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau: dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án nhà máy điện hạt nhân; c) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giao khu vực biển hoặc cấp giấy phép nhận chìm ở biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; d) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. 5. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời là cơ quan, người có thẩm quyền giao khu vực biển, cấp giấy phép nhận chìm ở biển thì việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông	Sửa đổi theo hướng đẩy mạnh phân quyền cho địa phương thẩm định báo cáo ĐTM theo hướng Bộ chỉ tập trung thẩm định cho 04 nhóm dự án: (i) Dự án đầu tư được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư; (ii) Dự án xử lý CTNH, nhập khẩu phế liệu, nhà máy điện hạt nhân; (iii) Dự án do Bộ cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giao khu vực biển; (iv) Dự án hạ tầng KCN.

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; d) Dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước lớn, trừ dự án thủy điện, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông hoặc tuyến đường dây tải điện hoặc hạ tầng viễn thông, dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; đ) Dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật và thuộc một trong các trường hợp sau: dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động được miễn trừ đầu nôi theo quy định của pháp luật có lưu lượng nước thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ trở lên; e) Dự án đầu tư nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với mức công suất lớn, trừ dự án chăn nuôi gia súc, dự án đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.	với quá trình giải quyết thủ tục hành chính giao khu vực biển, cấp giấy phép nhận chìm ở biển theo đề nghị của chủ dự án.	
19.	Điều 36. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là một trong các căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các việc sau đây: a) Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; b) Phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ đối với dự án khai	Điều 36. Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là một trong các căn cứ để cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các việc sau đây: 1. Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản. 2. Phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ đối với dự án khai thác	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	thác dầu khí; c) Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; d) Phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng; đ) Cấp giấy phép môi trường; e) Cấp giấy phép nhận chìm ở biển; quyết định giao khu vực biển; g) Quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này. 2. Trừ dự án đầu tư liên quan đến bí mật nhà nước, cơ quan thẩm định gửi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án đầu tư và cơ quan có liên quan theo quy định sau đây: a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư và cơ quan khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,	dầu khí. 3. Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư. 4. Phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng. 5. Cấp giấy phép môi trường. 6. Cấp giấy phép nhận chìm ở biển; quyết định giao khu vực biển. 7. Quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 hoặc 6 Điều này..	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	khu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. 3. Trường hợp có thay đổi chủ dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thông báo cho cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.		
20.	Điều 37. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. 2. Thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. 3. Có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. 4. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm sau đây:	Điều 37. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi có Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường. 2. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm sau đây: a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường, trừ trường hợp hạng mục công trình phục vụ tăng quy mô, công suất có công nghệ sản xuất và công nghệ xử lý chất thải tương tự với công trình đã được chấp thuận trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; b) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.	Không có thay đổi lớn, chỉ cập nhật theo thay đổi quy định về kết quả thẩm định báo cáo ĐTM (quyết định phê duyệt kết quả thẩm định/văn bản thông báo kết quả thẩm định)

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường; b) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này; bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; c) Tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này; tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nếu có). 5. Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định tại Điều 114 của Luật này, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. 6. Thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. 7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.	trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Tự xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này; tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nếu có). 3. Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được thẩm định theo quy định tại Điều 114 của Luật này, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. 4. Thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. 5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.	
21.	Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. 2. Công khai trên cổng thông tin điện tử Văn bản phê duyệt	Cập nhật theo thay đổi quy định về kết quả thẩm định báo cáo ĐTM (quyết định phê duyệt kết quả thẩm định/văn bản thông báo kết quả thẩm định)

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	2. Công khai trên cổng thông tin điện tử quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. 3. Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu về đánh giá tác động môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.	kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. 3. Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu về đánh giá tác động môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. 4. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do mình ban hành; chỉ đạo xử lý nghiêm các trường hợp chủ dự án đầu tư có hành vi vi phạm pháp luật trong công tác lập, thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định.	
22.	Điều 39. Đối tượng phải có giấy phép môi trường 1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II, nhóm III và thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Có phát sinh nước thải hoặc bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý khi đi vào vận hành chính thức theo quy định của Chính phủ; 3. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải có giấy phép môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:	Điều 39. Đối tượng phải có giấy phép môi trường 1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III và thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Có phát sinh nước thải hoặc bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý khi đi vào vận hành theo quy định của Chính phủ; 3. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải có giấy phép môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: c) Dự án đầu tư trụ sở làm việc của cơ quan thực hiện dịch vụ hành chính công; cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.	
23.	Điều 40. Nội dung giấy phép môi trường 2. Nội dung cấp phép môi trường bao gồm: a) Nguồn phát sinh nước thải; lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải; b) Nguồn phát sinh khí thải; lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn	Điều 40. Nội dung giấy phép môi trường 2. Nội dung cấp phép môi trường bao gồm: a) Lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải; b) Lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải; c) Nguồn phát sinh và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung; d) Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý, số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; đ) Loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. 3. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải có giấy phép môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, bụi, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu; b) Có biện pháp, hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý đáp ứng yêu cầu quy trình kỹ thuật và quản lý đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; c) Có kho, bãi lưu giữ phế liệu đáp ứng quy định; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; d) Có chương trình quản lý và giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường; đ) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công	dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải; c) Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý, trạm trung chuyển chất thải nguy hại, địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; d) Loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.”. 3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm: a) Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường; b) Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, trung chuyển, sơ chế, tái chế, xử lý chất thải đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; c) Kho, bãi lưu giữ phế liệu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; d) Giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường; đ) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật; e) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường (nếu có).	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật; e) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường (nếu có).		
24.	Điều 42. Căn cứ và thời điểm cấp giấy phép môi trường 1. Căn cứ cấp giấy phép môi trường bao gồm: b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định (nếu có); đ) Các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và quy định khác của pháp luật có liên quan; e) Tại thời điểm cấp giấy phép môi trường, trường hợp Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện căn cứ vào các điểm a, b, d và đ khoản này. 2. Thời điểm cấp giấy phép môi trường được quy định như sau: a) Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này; b) Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều 36 của Luật này. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng không thuộc đối tượng được cơ quan	Điều 42. Căn cứ và thời điểm cấp giấy phép môi trường 1. Căn cứ cấp giấy phép môi trường bao gồm: b) Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có); c) Phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này; đ) Các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; e) Tại thời điểm cấp giấy phép môi trường, trường hợp phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện căn cứ vào các điểm a, b, d và đ khoản này. 2. Thời điểm cấp giấy phép môi trường được quy định như sau: aa) Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và trước khi thực hiện hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường trong giai đoạn vận hành, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; b) Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi thực hiện hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường trong giai đoạn vận hành;	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng thì phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng; 3. Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực. 6. Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực.	3. Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Việc cấp bổ sung giai đoạn, công trình, hạng mục mới được thực hiện theo quy định về cấp lại giấy phép môi trường, trong đó giấy phép môi trường được cấp lại sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực. 6. Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực, trừ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải quy định tại khoản 3 Điều này phải tiếp tục thực hiện theo nội dung trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải còn lại.	
25.	Điều 43. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường 1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường bao gồm: a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường; b) Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường; c) Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. 2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường được quy định như sau: a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan có thẩm quyền quy định	Điều 43. Thẩm định cấp giấy phép môi trường 1. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Căn cứ tính chất và lưu lượng xả nước thải, khí thải ra môi trường, việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc đầy đủ. Chính phủ quy định chi tiết về đối tượng cấp giấy phép môi trường theo trình tự, thủ tục rút gọn và đầy đủ. 3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, thời hạn, biểu mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo hình thức rút gọn, biểu mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo hình thức đầy đủ, nội	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	tại Điều 41 của Luật này. Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; kiểm tra thực tế thông tin dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; tổ chức việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường. Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và thông báo kết quả được thực hiện trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở; c) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản và đạt được sự đồng thuận của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi cấp giấy phép môi trường; d) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó trước khi cấp giấy phép môi trường. 3. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường.	dung và tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường.	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	trường. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra theo quy định của Chính phủ. Đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, trong thành phần hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đoàn kiểm tra phải có đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó. Cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm cử thành viên tham gia hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, có ý kiến bằng văn bản về việc cấp giấy phép môi trường trong thời hạn lấy ý kiến; trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường. 4. Thời hạn cấp giấy phép môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và được quy định như sau: a) Không quá 45 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; b) Không quá 30 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; c) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có thể quy định thời hạn cấp giấy phép môi trường ngắn hơn so với thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này phù hợp với loại hình, quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.		

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	5. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường có tiến hành công việc bức xạ thì ngoài việc thực hiện theo quy định của Luật này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử. 6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		
26.	Điều 44. Điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường 2. Giấy phép môi trường được xem xét điều chỉnh trong thời hạn của giấy phép khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Thay đổi nội dung cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; b) Dự án đầu tư, cơ sở có thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất sau khi kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm để phù hợp với năng lực hoạt động thực tế.	Điều 44. Điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường 2. Giấy phép môi trường được xem xét điều chỉnh trong thời hạn của giấy phép khi có thay đổi nội dung cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.	
27.	Điều 46. Công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư sau khi được cấp giấy phép môi trường 2. Chủ dự án đầu tư có công trình xử lý chất thải quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau khi được cấp giấy phép môi trường, phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án đầu tư hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu có) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án để đánh giá	Điều 46. Công trình bảo vệ môi trường và vận hành công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư sau khi được cấp giấy phép môi trường 2. Chủ dự án đầu tư có công trình xử lý chất thải quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau khi được cấp giấy phép môi trường, phải thực hiện vận hành công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành toàn bộ dự án đầu tư hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu có) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án để bảo đảm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	sự phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường. 3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ dự án đầu tư phải tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.	3. Trong quá trình vận hành công trình xử lý chất thải, chủ dự án đầu tư phải tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.	
28.	Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép môi trường 3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật. 4. Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung quy định trong giấy phép môi trường; hướng dẫn chủ dự án đầu tư vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường (nếu có) trong quá trình vận hành thử nghiệm.	Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép môi trường 3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật đối với các dự án, cơ sở có công trình xử lý nước thải, khí thải có xả ra môi trường được cấp phép mới. 4. Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung quy định trong giấy phép môi trường.	
29.	Điều 49. Đăng ký môi trường 6. Thời điểm đăng ký môi trường được quy định như sau: a) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi vận hành chính thức; b) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc trước khi xả chất thải ra môi trường đối với trường hợp không phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây	Điều 49. Đăng ký môi trường 6. Thời điểm đăng ký môi trường được quy định như sau: a) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường sau khi đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và trước khi thực hiện hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường; b) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi thực hiện hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường;	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	dụng;		
30.	Điều 54. Trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì có giá trị tái chế phải thực hiện tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc, trừ các sản phẩm, bao bì xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm. 2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo một trong các hình thức sau đây: a) Tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì; b) Đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì. 3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải đăng ký kế hoạch tái chế và báo cáo kết quả tái chế hằng năm đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. 4. Việc đóng góp, sử dụng đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì quy định tại điểm b khoản 2 Điều này phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây: a) Mức đóng góp tài chính và mức kinh phí hỗ trợ tái chế được xác định theo khối lượng hoặc đơn vị sản phẩm, bao bì; b) Đóng góp tài chính được sử dụng để hỗ trợ cho hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì quy định tại khoản 1 Điều này; c) Việc tiếp nhận, sử dụng đóng góp tài chính phải công khai, minh bạch, đúng mục đích theo quy định của pháp	Điều 54. Trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm để đưa ra thị trường Việt Nam có trách nhiệm thu hồi để tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc đối với sản phẩm, bao bì thải bỏ sau: a) Sản phẩm có giá trị tái chế; b) Bao bì có giá trị tái chế. 2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ theo các hình thức sau đây: a) Thực hiện thu hồi để tự tái chế hoặc chuyển giao cho đơn vị tái chế để tái chế; b) Thuê đơn vị thu hồi và tái chế; c) Ủy quyền cho tổ chức trung gian để thực hiện thu hồi và chuyển giao cho đơn vị tái chế; d) Kết hợp cách thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này. 3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải kê khai khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường để xác định trách nhiệm tái chế và báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế hằng năm. Tổ chức, cá nhân không đáp ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định được chuyển trách nhiệm thực hiện sang các năm kế tiếp theo thời hạn và tỷ lệ do Chính phủ quy định. 4. Chính phủ quy định chi tiết lộ trình, hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế, việc thiết lập điểm thu hồi, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ để thực	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	luật. 5. Chính phủ quy định chi tiết và lộ trình thực hiện Điều này.	hiện trách nhiệm tái chế và quy định chi tiết Điều này.	
31.	Điều 55. Trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì chứa chất độc hại, khó có khả năng tái chế hoặc gây khó khăn cho thu gom, xử lý phải đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này, trừ sản phẩm xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm. 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Điều 55. Trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì chứa chất độc hại, khó có khả năng tái chế hoặc gây khó khăn cho thu gom, xử lý phải đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này, trừ sản phẩm xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm và sản phẩm, bao bì thuộc danh mục chịu thuế bảo vệ môi trường. 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; lộ trình chuyển sản phẩm, bao bì quy định tại khoản 1 điều này sang đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường.	
32.	Điều 61. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp 6. Nhà nước có chính sách khuyến khích đổi mới mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và sản phẩm xử lý môi trường trong nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp thân thiện môi trường.	Điều 61. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp 6. Nhà nước có chính sách khuyến khích đổi mới mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và sản phẩm xử lý môi trường trong nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp thân thiện môi trường.	
33.	Điều 64. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng 1. Quy hoạch xây dựng phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.	Điều 64. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng 1. Quy hoạch xây dựng phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.	
34.	Điều 65. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải	Điều 65. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải	Bổ sung quy định nhằm tăng cường kiểm soát phát thải từ hoạt

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	2. Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn, không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường khi tham gia giao thông. 6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển; có giải pháp phân luồng giao thông, kiểm soát ô nhiễm môi trường nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường không khí đối với đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I. 8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông vận tải theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan; hướng dẫn và tổ chức thực hiện hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa theo quy định.	2. Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn, không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường khi tham gia giao thông; xe ô tô tải sử dụng động cơ diesel khi tham gia giao thông phải lắp đặt thiết bị giám sát phát thải khí thải theo quy định của Chính phủ. 6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển; có giải pháp phân luồng giao thông, kiểm soát ô nhiễm môi trường nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường không khí đối với đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I; căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu công tác bảo vệ môi trường, quy định biện pháp điều tiết phương tiện tham gia giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch theo mức khí thải tại một số khu vực hoặc một số thời điểm. 8. Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông vận tải nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan; hướng dẫn và tổ chức thực hiện hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa theo quy định. 9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	động giao thông, gồm quy định về lắp đặt thiết bị giám sát phát thải đối với một số loại phương tiện phù hợp; bổ sung cơ sở pháp lý để địa phương, căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo vệ môi trường, xem xét áp dụng biện pháp điều tiết phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch tại một số khu vực, thời điểm.
35.	Điều 67. Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và hoạt động dầu khí 2. Đối tượng khai thác khoáng sản phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bao gồm: a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản; b) Cơ sở khai thác khoáng sản hoạt động trước ngày	Điều 67. Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và hoạt động dầu khí 2. Đối tượng khai thác khoáng sản phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bao gồm: a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản; b) Cơ sở khai thác khoáng sản hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có phương án cải tạo,	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt; c) Cơ sở khai thác khoáng sản hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành đã được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường nhưng kinh phí không đủ để thực hiện theo quy định của pháp luật. 7. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; quy định yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường trong vận hành thử nghiệm, quản lý chất thải, quan trắc môi trường đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí và các dịch vụ liên quan trên biển.	phục hồi môi trường hoặc có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt theo quy định của Chính phủ; 6a. Đất, đá thải mỏ, quặng đuôi phải được lưu trữ, bảo quản tại bãi chứa, bãi thải mỏ, hồ chứa quặng đuôi để tận thu, thu hồi theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản; trường hợp chuyển giao cho các cơ sở xử lý, tái chế chất thải thì thực hiện theo quy định về quản lý chất thải. 7. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; quy định yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải, quan trắc môi trường đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí và các dịch vụ liên quan trên biển.	
36.	Điều 69. Bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy 1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy được quy định như sau:	Điều 69. Bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy 1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy được quy định như sau: g) Trường hợp các chất ô nhiễm khó phân hủy được kiểm soát trong toàn bộ quá trình sản xuất và được công bố thông tin đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị thì không phải thực hiện	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy được quy định như sau: d) Chính phủ quy định chi tiết về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của Công ước Stockholm và điều ước quốc tế khác có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	đánh giá sự phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. 2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy được quy định như sau: Chính phủ quy định chi tiết về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của Công ước Stockholm và điều ước quốc tế khác có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	
37.	Điều 70. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh hàng hóa 1. Tổ chức, cá nhân không nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, phế liệu, hàng hóa sau đây: a) Máy móc, thiết bị, phương tiện đã qua sử dụng để phá dỡ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; 2. Việc nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Chính phủ quy định đối tượng, điều kiện nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.	Điều 70. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh hàng hóa 1. Tổ chức, cá nhân không nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, phế liệu, hàng hóa sau đây: a. Máy móc, thiết bị, phương tiện đã qua sử dụng để tái chế, xử lý;	
38.	Điều 72. Yêu cầu về quản lý chất thải 1. Yêu cầu chung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường được quy định như sau: b) Chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm tái sử dụng, tái	Điều 72. Yêu cầu về quản lý chất thải 1. Yêu cầu chung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường được quy định như sau: b) Chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được tái sử dụng, tái chế, xử lý, thu hồi năng	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp để xử lý; c) Chủ nguồn thải chất thải công nghiệp phải kiểm soát có trách nhiệm phân định chất thải là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu do cơ sở có chức năng, đủ năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật. Chất thải công nghiệp sau khi phân định phải được quản lý theo quy định của pháp luật; d) Chất thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sản phẩm, hàng hóa và được phép sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất;	lượng tại cơ sở hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp để tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải, thu hồi năng lượng hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất theo quy định của Luật này; c) Chất thải công nghiệp phải kiểm soát phải được phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chất thải sau khi phân định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải; d) Chất thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sản phẩm, hàng hóa; 1a. Các loại chất thải sau đây được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất và không phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải: a) Thuộc danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành; b) Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; 1b. Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt không thuộc quy định khoản 1a Điều này được sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất khi phù hợp với quy trình sản xuất và được nêu trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường của dự án, cơ sở sử dụng. Các loại chất	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	2. Yêu cầu chung về quản lý nước thải được quy định như sau: c) Nước thải có chứa thông số môi trường nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại; d) Việc xả nước thải sau xử lý ra môi trường phải được quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận. 3. Khí thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. 4. Tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải có trách nhiệm áp dụng giải pháp tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo; áp dụng công nghệ, chương trình sản xuất sạch hơn, kiểm soát môi trường và các biện pháp khác để giảm thiểu phát sinh chất thải; cập nhật thông tin trên cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia khi chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp.	thải quy định tại khoản này phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải. 2. Yêu cầu chung về quản lý nước thải được quy định như sau: c) Nước thải có chứa thông số môi trường nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp tự xử lý trong hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở phát sinh. Trường hợp chuyển giao cho cơ sở khác để xử lý thì phải chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; 3. Khí thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; được khuyến khích tuần hoàn hoặc tái sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất khác. 4. Tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải có trách nhiệm áp dụng giải pháp tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo; áp dụng công nghệ, chương trình sản xuất sạch hơn, kiểm soát môi trường và các biện pháp khác để giảm thiểu phát sinh chất thải; cung cấp, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường khi chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý theo lộ trình do Chính phủ quy định. 4a. Cơ sở thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển và tái chế, xử lý chất thải theo lộ trình do Chính phủ quy định.	
39.		Điều 72a. Quản lý sản phẩm tái chế từ hoạt động xử lý,	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
		tái chế chất thải 1. Sản phẩm tái chế là sản phẩm được sản xuất từ chất thải sau khi đã được xử lý, thu hồi, tái chế theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. 2. Việc quản lý sản phẩm tái chế được thực hiện theo cách tiếp cận quản lý an toàn đối với sức khỏe con người và môi trường, phù hợp với mục đích, điều kiện sử dụng. 3. Sản phẩm tái chế khi lưu thông trên thị trường thì phải đáp ứng các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. 4. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa đối với sản phẩm thu hồi, tái chế từ chất thải. 5. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm tái chế khi đưa vào sử dụng hoặc lưu thông trên thị trường có trách nhiệm bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và yêu cầu về bảo vệ môi trường. 6. Nhà nước có chính sách ưu tiên sử dụng sản phẩm tái chế đáp ứng yêu cầu theo quy định bao gồm: a) Hoạt động mua sắm công; b) Các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước; c) Các chương trình, dự án phát triển hạ tầng, xây dựng, giao thông, nông nghiệp, môi trường, phù hợp với mục tiêu, tính chất và yêu cầu kỹ thuật của dự án. 7. Sản phẩm tái chế được xử lý, tái chế chưa đáp ứng yêu cầu quy định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải. 8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
40.	Điều 75. Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải	Điều 75. Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	rắn sinh hoạt 1. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau: a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; b) Chất thải thực phẩm; c) Chất thải rắn sinh hoạt khác. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân. 3. Hộ gia đình, cá nhân ở đô thị phải chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này vào các bao bì để chuyển giao như sau: a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; b) Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; chất thải thực phẩm có thể được sử dụng làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn	sinh hoạt 1. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại theo nguyên tắc như sau: Phương án 1: a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; b) Chất thải thực phẩm; c) Chất thải rắn sinh hoạt khác. Phương án 2: a) Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; b) Chất thải rắn sinh hoạt khác. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt và quyết định việc phân loại cụ thể chất thải sinh hoạt khác theo quy định tại khoản 1 Điều này, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. 3. Chất thải rắn sinh hoạt được lưu giữ, chuyển giao và quản lý như sau: a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế đáp ứng quy định sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất quy định tại khoản 1a Điều 72 Luật này được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu; b) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này nhưng có thể được sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất được phép chuyển giao cho dự án, cơ sở sử dụng đáp ứng quy định tại khoản 1b Điều 72 Luật này; c) Chất thải thực phẩm được chứa, đựng trong bao bì, thiết bị theo quy định, chuyển giao cho các cơ sở chế biến làm thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, thu hồi năng lượng sinh khối hoặc mục đích tái sử dụng, tái chế phù hợp. Trường hợp hạ tầng kỹ thuật của địa phương chưa đảm bảo để tái sử	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	chăn nuôi. 4. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện quản lý như sau: b) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; 7. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở có trách nhiệm giám sát việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.	dùng, tái chế chất thải thực phẩm thì phải được ưu tiên xử lý tại khu vực riêng hoặc ô chôn lấp riêng của cơ sở xử lý chất thải đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường; d) Chất thải sinh hoạt khác được chứa, đựng trong các bao bì, thiết bị theo quy định. Khuyến khích tiếp tục phân loại để thu hồi các chất thải có khả năng tái chế, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất, chuyển giao cho các dự án, cơ sở sản xuất phù hợp; đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể việc quản lý, lưu giữ, chuyển giao chất thải công kênh, chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân. 4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt thực hiện phân loại, lưu chứa, chuyển giao theo các quy định sau: a) Khuyến khích tái sử dụng, tái chế tối đa chất thải ngay tại tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, giảm thiểu tối đa chất thải rắn sinh hoạt phải mang đi xử lý; b) Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt và chứa, đựng trong các bao bì, thiết bị theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; c) Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; d) Chất thải thực phẩm được lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; đ) Chất thải sinh hoạt khác được lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
		5. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp có trách nhiệm tổ chức vận động, tuyên truyền, giám sát cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	
41.	Điều 77. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt 1. Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. 2. Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có quyền từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng bao bì của chất thải rắn sinh hoạt khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật này.	Điều 77. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt 1. Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật. 2. Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có quyền từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phân loại không đúng quy định, không sử dụng bao bì đúng quy định và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.	
42.	Điều 78. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt 1. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; khuyến khích đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt. 2. Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy	Điều 78. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt 1. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; ưu tiên tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng. 2. Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật.	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	định của pháp luật.		
43.	Điều 79. Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt 4. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng có khối lượng lớn theo quy định của Chính phủ phải chuyển giao cho cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải có chức năng phù hợp hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển có phương tiện, thiết bị phù hợp để vận chuyển đến cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn có chức năng phù hợp.	Điều 79. Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt 4. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng phải chuyển giao cho cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải có chức năng phù hợp hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển có phương tiện, thiết bị phù hợp để vận chuyển đến cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn có chức năng phù hợp.	
44.	Điều 81. Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường 1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các nhóm sau đây: a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất;	Điều 81. Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường 1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các nhóm sau đây: a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu;	
45.	Điều 84. Xử lý chất thải nguy hại 3. Dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường hoặc quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại hoặc một số loại hình tái chế chất thải nguy hại do Chính phủ quy định;	Điều 84. Xử lý chất thải nguy hại 3. Dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường hoặc quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại hoặc cơ sở chỉ thực hiện dịch vụ tái chế chất thải nguy hại	
46.	Điều 90. Thích ứng với biến đổi khí hậu 2. Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm: a) Đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn	Điều 90. Thích ứng với biến đổi khí hậu 2. Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm: a) Đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và dự báo phát triển kinh tế - xã hội; b) Triển khai hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng và dựa vào hệ sinh thái; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị; c) Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. 3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm sau đây: a) Tổ chức thực hiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này; b) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu và định kỳ rà soát, cập nhật 05 năm một lần; hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia; tiêu chí xác định dự án đầu tư, nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; c) Hướng dẫn đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; d) Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu; đ) Xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống giám sát và	và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và dự báo phát triển kinh tế - xã hội; b) Triển khai hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng và dựa vào hệ sinh thái; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị; c) Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; d) Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy chuẩn kỹ thuật thích ứng với biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực chịu tác động của biến đổi khí hậu; e) Triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra. 3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm sau đây: a) Tổ chức thực hiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này; b) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu và định kỳ rà soát, cập nhật 05 năm một lần; hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia; c) Hướng dẫn đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; d) Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu; đ) Xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia; e) Ban hành tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu, tiêu chí xác định dự án thích ứng với biến đổi khí hậu ưu tiên và hướng dẫn	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia. 4. Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây: a) Thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; tổ chức đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; định kỳ hằng năm tổng hợp, gửi báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường; b) Xây dựng và tổ chức thực hiện việc giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp ngành, cấp địa phương trong phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực.	thực hiện. 4. Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây: a) Thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; định kỳ hằng năm tổng hợp, gửi báo cáo về Bộ Nông nghiệp Tài nguyên và Môi trường; b) Tổ chức thực hiện việc giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp ngành, cấp địa phương trong phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực; c) Tổ chức đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu và gửi báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Môi trường; d) Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy chuẩn kỹ thuật đối với hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu và các lĩnh vực chịu tác động của biến đổi khí hậu; đ) Thực hiện đánh giá tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu và triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu	
47.	Điều 91. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính 1. Các khí nhà kính chính là carbon dioxide (CO₂), methane (CH₄) và nitrous oxide (N₂O). Các khí có hàm lượng thấp nhưng có tiềm năng cao gây hiệu ứng nhà kính là hydrofluorocarbons (HFCs), perfluorocarbons (PFCs), sulphur hexafluoride (SF₆) và nitrogen trifluoride (NF₃). 2. Nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bao gồm: a) Tổ chức thực hiện hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và hấp thụ khí nhà kính theo lộ trình, phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều	Điều 91. Quản lý phát thải khí nhà kính 1. Các khí nhà kính chính là carbon dioxide (CO₂), methane (CH₄) và nitrous oxide (N₂O). Các khí có hàm lượng thấp nhưng có tiềm năng cao gây hiệu ứng nhà kính là hydrofluorocarbons (HFCs), perfluorocarbons (PFCs), sulphur hexafluoride (SF₆) và nitrogen trifluoride (NF₃). 2. Nội dung quản lý phát thải khí nhà kính bao gồm: a) Tổ chức thực hiện hoạt động giảm phát thải khí nhà kính theo lộ trình giảm phát thải khí nhà kính phù hợp	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	kiện của đất nước và cam kết quốc tế; b) Kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, lĩnh vực và cấp cơ sở có liên quan; c) Kiểm tra việc tuân thủ quy định về kiểm kê khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, việc thực hiện cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; d) Xây dựng và triển khai cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đ) Tổ chức và phát triển thị trường các-bon trong nước. 3. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính, cập nhật 02 năm một lần trên cơ sở tỷ trọng phát thải khí nhà kính trên tổng phát thải khí nhà kính quốc gia; điều kiện và tình hình phát triển kinh tế - xã hội; tiêu thụ nhiên liệu, năng lượng trên đơn vị sản phẩm, dịch vụ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. 4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; ban hành hệ thống quốc gia kiểm kê khí nhà kính; hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; b) Định kỳ xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia 02 năm một lần; c) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện thẩm định kết quả	với điều kiện của đất nước và cam kết quốc tế; b) Kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, lĩnh vực, cấp tỉnh và cấp cơ sở có liên quan; c) Theo dõi, đánh giá hoạt động giảm phát thải khí nhà kính; kiểm tra việc tuân thủ quy định về kiểm kê khí nhà kính, giảm phát thải khí nhà kính; d) Phân bổ, theo dõi, đánh giá việc thực hiện hạn ngạch phát thải khí nhà kính; đ) Theo dõi, đánh giá cơ chế hợp tác về giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; e) Phát triển và tổ chức vận hành thị trường các-bon. 3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: a) Tổ chức xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia hằng năm; b) Hướng dẫn xây dựng danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; c) Xây dựng và vận hành hệ thống báo cáo phát thải khí nhà kính quốc gia trực tuyến; tổng hợp, đánh giá hoạt động giảm phát thải khí nhà kính trên phạm vi toàn quốc; d) Tổ chức xây dựng, cập nhật, theo dõi, đánh giá tiến độ thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định. 4. Bộ quản lý lĩnh vực có trách nhiệm: a) Thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp ngành, lĩnh vực	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực, cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính. 5. Bộ quản lý lĩnh vực thuộc đối tượng phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm sau đây: a) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính và gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ 02 năm một lần đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của kỳ báo cáo tiếp theo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; b) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hằng năm trong lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp; c) Hướng dẫn quy trình, quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực; d) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hằng năm trong phạm vi quản lý đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 của kỳ báo cáo tiếp theo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đ) Hướng dẫn việc lựa chọn, áp dụng biện pháp công nghệ và quản lý để giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy mô và ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý. 6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan; kiểm tra việc thực hiện hoạt động có liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý.	định kỳ hằng năm, cập nhật thông tin, số liệu phát thải khí nhà kính trên hệ thống báo cáo phát thải khí nhà kính quốc gia trực tuyến trước ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo liên kê; b) Đề xuất đóng góp giảm phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng Đóng góp do quốc gia tự quyết định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; c) Tổ chức, theo dõi, đánh giá tiến độ thực hiện đóng góp giảm phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở Đóng góp do quốc gia tự quyết định; d) Hướng dẫn quy định kỹ thuật về kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý. 5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: a) Thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp tỉnh định kỳ hằng năm, cập nhật thông tin, số liệu phát thải khí nhà kính trên hệ thống báo cáo phát thải khí nhà kính quốc gia trực tuyến trước ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo liên kê; b) Xây dựng danh mục các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính trên địa bàn, ban hành trước ngày 31 tháng 12 hằng năm; c) Cung cấp thông tin, số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan khi có yêu cầu; d) Kiểm tra việc thực hiện hoạt động có liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý.	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	7. Cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm sau đây: a) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính, xây dựng và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu phát thải khí nhà kính và gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ 02 năm một lần đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 01 tháng 12 của kỳ báo cáo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; b) Xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hằng năm; thực hiện lồng ghép hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với chương trình quản lý chất lượng, chương trình sản xuất sạch hơn, chương trình bảo vệ môi trường của cơ sở; c) Hằng năm, lập báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở theo hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo. 8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	6. Phân bổ, điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính a) Bộ quản lý lĩnh vực có trách nhiệm ban hành định mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm; phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho từng cơ sở thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 5 Điều này theo lộ trình, phạm vi lĩnh vực do Chính phủ quy định theo giai đoạn và hằng năm, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 9 hằng năm; b) Cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch chỉ được phát thải khí nhà kính trong hạn ngạch đã được phân bổ; thực hiện vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính, sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ khi có nhu cầu; được trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo quy định tại Điều 139 của Luật này; c) Chính phủ quy định chi tiết lộ trình, phạm vi, tổng và lượng dự trữ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho lĩnh vực, phương pháp phân bổ, điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo giai đoạn và hằng năm. 7. Trách nhiệm kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở a) Cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở hằng năm, cập nhật thông tin, số liệu phát thải khí nhà kính trên hệ thống báo cáo phát thải khí nhà kính quốc gia trực tuyến trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm kiểm kê. b) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch phải được đơn vị thẩm định độc lập xác nhận, cập nhật kết quả đã xác nhận trên Hệ thống báo cáo phát thải khí nhà kính quốc	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
		gia trực tuyến. c) Nhà nước khuyến khích các cơ sở phát thải khí nhà kính không thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính triển khai kiểm kê khí nhà kính hằng năm, cập nhật thông tin, số liệu phát thải khí nhà kính trên hệ thống báo cáo phát thải khí nhà kính quốc gia trực tuyến. 8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này	
48.	Điều 92. Bảo vệ tầng ô-dôn 1. Bảo vệ tầng ô-dôn là hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm ngăn ngừa sự suy giảm tầng ô-dôn, hạn chế tác động có hại của bức xạ cực tím từ Mặt Trời. 2. Nội dung bảo vệ tầng ô-dôn bao gồm: a) Quản lý hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ và loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;	Điều 92. Bảo vệ tầng ô-dôn 1. Nguyên tắc về bảo vệ tầng ô-dôn: a) Bảo vệ tầng ô-dôn là hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm ngăn ngừa sự suy giảm tầng ô-dôn, giảm thiểu tác động của các chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. b) Hoạt động vận chuyển xuyên biên giới các chất được kiểm soát đã qua sử dụng phục vụ mục đích tái chế hoặc tiêu hủy phải tuân thủ điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. c) Các chất được kiểm soát đã qua sử dụng sau khi tái chế chỉ được lưu thông khi đáp ứng yêu cầu về chất lượng và truy xuất nguồn gốc. 2. Nội dung bảo vệ tầng ô-dôn bao gồm: a) Quản lý hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ và loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát theo lộ trình do Chính phủ quy định; b) Thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	b) Thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát thuộc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về bảo vệ tầng ô-dôn trong thiết bị có các chất này khi không còn sử dụng; c) Phát triển và ứng dụng công nghệ, thiết bị sử dụng các chất không làm suy giảm tầng ô-dôn, chất thân thiện khí hậu. 3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: a) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; b) Ban hành danh mục và hướng dẫn sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát phù hợp với lộ trình thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; c) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, kiểm soát, giảm thiểu sử dụng và loại trừ các chất thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản này; tổ chức thực hiện Kế hoạch quốc gia quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính. 4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quản lý thực hiện kiểm soát hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ các chất thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều này. Bộ	các chất được kiểm soát trong thiết bị có các chất này khi không còn sử dụng; c) Thúc đẩy phát triển và ứng dụng công nghệ, thiết bị sử dụng các chất không làm suy giảm tầng ô-dôn, chất thân thiện khí hậu, áp dụng các giải pháp làm mát bền vững. 3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: a) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; b) Ban hành danh mục và hướng dẫn sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát phù hợp với lộ trình thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; c) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, kiểm soát, giảm thiểu sử dụng và loại trừ các chất thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản này; tổ chức thực hiện Kế hoạch quốc gia quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính. d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thu gom, tái chế, kiểm soát rò rỉ các chất được kiểm soát ra môi trường; kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm. đ) Thẩm định, công nhận phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon từ hoạt động thu gom, tái chế và tiêu hủy các chất được kiểm soát. 4. Cơ sở sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sử dụng chất thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều này	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	trường, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành quy định quản lý, chính sách hỗ trợ chuyển đổi công nghệ loại trừ, giảm thiểu sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát. 5. Cơ sở sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sử dụng chất thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều này phải xây dựng lộ trình phù hợp để thay thế, loại bỏ chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát thuộc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về bảo vệ tầng ô-dôn. 6. Cơ sở sử dụng thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sử dụng chất thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều này phải thực hiện quy định về thu gom, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng và tiêu hủy theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. 7. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều này thực hiện việc chuyển đổi công nghệ bảo vệ tầng ô-dôn được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và pháp luật về chuyển giao công nghệ. 8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	phải xây dựng lộ trình phù hợp để thay thế, loại bỏ chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát thuộc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về bảo vệ tầng ô-dôn. 5. Cơ sở sử dụng thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sử dụng chất thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều này phải thực hiện quy định về thu gom, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng và tiêu hủy theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. 6. Tổ chức sản xuất, nhập khẩu, sở hữu sản phẩm, thiết bị có chứa hoặc được sản xuất từ các chất được kiểm soát có trách nhiệm thực hiện thu gom chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị, sản phẩm trước khi áp dụng các biện pháp tái chế, xử lý khác, bảo đảm không để rò rỉ chất được kiểm soát ra môi trường. 7. Tổ chức, cá nhân thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng và tháo dỡ thiết bị, hệ thống có chứa các chất được kiểm soát khi không còn sử dụng tuân thủ quy định kỹ thuật, không để rò rỉ chất được kiểm soát ra môi trường. 8. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều này thực hiện việc chuyển đổi công nghệ bảo vệ tầng ô-dôn, thân thiện với môi trường và khí hậu, áp dụng các giải pháp làm mát bền vững được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và pháp luật về chuyển giao công nghệ. 9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
49.	Điều 94. Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu 1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu bao gồm thông tin, dữ liệu sau đây: b) Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống và hoạt động kinh	Điều 94. Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu 1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu bao gồm thông tin, dữ liệu sau đây: b) Tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội;	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	tế - xã hội;		
50.	Điều 96. Thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: a) Là đầu mối tổ chức thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; b) Tổ chức xây dựng, cập nhật, triển khai thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định, Báo cáo minh bạch 02 năm một lần và các báo cáo quốc gia khác về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; c) Xây dựng cơ chế, chính sách huy động và quản lý nguồn lực để thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định, những cam kết của Việt Nam đối với quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	Điều 96. Thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trách nhiệm cơ quan đầu mối thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; chủ trì hoạt động về hội nhập quốc tế, hợp tác quốc tế và đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.	
51.	Điều 97. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường 1. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh bao gồm: a) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất, trầm tích; b) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt, nước dưới đất và nước biển; c) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng không khí;	Điều 97. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường 1. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh bao gồm: a) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất, trầm tích; b) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt, nước dưới đất và nước biển; c) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng không khí;	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	d) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ánh sáng, bức xạ; đ) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn, độ rung.	d) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn, độ rung.	
52.	Điều 102. Xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường 5. Trường hợp chất lượng môi trường xung quanh không bảo đảm duy trì mục tiêu bảo vệ chất lượng môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải của địa phương trong thời hạn tối đa là 02 năm kể từ ngày ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia.	Điều 102. Xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường 5. Trường hợp chất lượng môi trường xung quanh được công bố không bảo đảm duy trì mục tiêu bảo vệ chất lượng môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải của địa phương để tăng cường kiểm soát các nguồn thải.	
53.	Điều 105. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất 1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình do Chính phủ quy định; cung cấp thông tin theo yêu cầu để phục vụ xây dựng hướng dẫn kỹ thuật áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất. 2. Tiêu chí xác định kỹ thuật hiện có tốt nhất bao gồm: a) Khả năng giảm lượng chất ô nhiễm; b) Khả năng tăng lượng chất thải có thể tái chế; c) Chi phí cho việc áp dụng và vận hành kỹ thuật hiện có tốt nhất; d) Khả năng tiết kiệm năng lượng; đ) Tính chủ động trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm. 3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật về áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất hoặc xem xét công	Điều 105. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất 1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được khuyến khích nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất trong triển khai thực hiện dự án dựa trên các tiêu chí tại khoản 2 Điều này hoặc áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đã được áp dụng tại Nhóm các nước công nghiệp phát triển đối với loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tương tự; có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu để phục vụ xây dựng hướng dẫn kỹ thuật áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất. 2. Tiêu chí xác định kỹ thuật hiện có tốt nhất bao gồm: a) Khả năng giảm lượng chất ô nhiễm; b) Khả năng tăng lượng chất thải có thể tái chế; c) Chi phí phù hợp cho việc áp dụng và vận hành kỹ thuật hiện có tốt nhất; d) Khả năng tiết kiệm năng lượng; đ) Tính chủ động trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm. 3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	nhận kỹ thuật hiện có tốt nhất đã được áp dụng tại Nhóm các nước công nghiệp phát triển được phép áp dụng tại Việt Nam; rà soát, cập nhật, bổ sung danh mục kỹ thuật hiện có tốt nhất bảo đảm sự phù hợp với thực tế và mức độ phát triển của khoa học và công nghệ; hướng dẫn áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với từng loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	Khoa học và Công nghệ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật về kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để khuyến khích áp dụng tại Việt Nam; rà soát, cập nhật, bổ sung danh mục kỹ thuật hiện có tốt nhất bảo đảm sự phù hợp với thực tế và mức độ phát triển của khoa học và công nghệ.	
54.	Điều 106. Quy định chung về quan trắc môi trường 4. Hoạt động quan trắc môi trường phải bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng, cung cấp kết quả quan trắc chính xác, tin cậy.	Điều 106. Quy định chung về quan trắc môi trường 4. Hoạt động quan trắc môi trường phải bảo đảm các yêu cầu sau đây: a) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường, phương pháp và quy trình quan trắc môi trường; b) Bảo đảm tính chính xác, khách quan và liên tục; c) Bảo đảm tính đại diện của vị trí quan trắc; d) Ứng dụng công nghệ số, tự động hóa và truyền dữ liệu quan trắc môi trường phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.	Bổ sung làm rõ các yêu cầu của hoạt động quan trắc môi trường, bảo đảm chặt chẽ.
55.	Điều 115. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường 1. Hệ thống thông tin môi trường được quy định như sau: a) Nhà nước có chính sách đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống thông tin môi trường, hướng tới phát triển nền tảng số, kinh tế số về môi trường; b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin môi trường quốc gia; hướng dẫn triển khai hệ thống thông tin môi trường Bộ, ngành, cấp tỉnh; c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống	Điều 115. Chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường, Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường 1. Chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường a) Chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường là quá trình ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số và nền tảng số nhằm đổi mới phương thức quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và nâng cao hiệu quả, tính minh bạch trong công tác bảo vệ môi trường. b) Thủ tục hành chính về môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật; hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính được tạo lập dưới dạng dữ liệu điện tử và có giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật. c) Dữ liệu môi trường được thu thập, chuẩn hóa, lưu trữ và	- Sự thay đổi: + Bổ sung mục “1. Chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường” và “4. Nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia”. + Nội dung các mục trước đây “1. Hệ thống thông tin môi trường được quy định như sau:” và “2. Cơ sở dữ liệu môi trường được quy định như sau:” chỉ đổi thứ tự thành mục 2 và 3. - Thuyết minh: Bổ sung mục “1. Chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường”

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	thông tin môi trường Bộ, ngành, cấp tỉnh, bảo đảm đồng bộ với hệ thống thông tin môi trường quốc gia. 2. Cơ sở dữ liệu môi trường được quy định như sau: a) Cơ sở dữ liệu môi trường là tập hợp thông tin về môi trường được xây dựng, cập nhật, lưu trữ và quản lý đáp ứng yêu cầu truy nhập, cung cấp, sử dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương, phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, cung cấp dịch vụ công về môi trường; b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia; hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai cơ sở dữ liệu về môi trường của mình; c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai cơ sở dữ liệu môi trường của mình; bảo đảm tích hợp, kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	quản lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; bảo đảm kết nối, chia sẻ và tích hợp vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. d) Tổ chức, cá nhân chỉ khai báo một lần đối với các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của dữ liệu do mình cung cấp. đ) Hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, bao gồm cấp phép, hậu kiểm, thanh tra, kiểm tra và giám sát tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, được thực hiện trên việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu môi trường và kết quả phân tích dữ liệu.”. 4. Nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia a) Nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia là hạ tầng số phục vụ việc tích hợp, kết nối, chia sẻ, phân tích và khai thác dữ liệu môi trường từ các cơ sở dữ liệu môi trường và hệ thống thông tin môi trường. b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, quản lý và vận hành nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia. c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kết nối, chia sẻ và cập nhật dữ liệu môi trường vào nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia theo quy định. d) Dữ liệu môi trường đã được xác thực và lưu trữ trên nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia có giá trị sử dụng trong giải quyết thủ tục hành chính và các giao dịch khác theo quy định của pháp luật.	trường” và “4. Nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia” vì căn cứ vào việc triển khai thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024; Nghị quyết 71-NQ/TW ngày 22/8/2025; Nghị quyết 214/NQ-CP ngày 23/7/2025; Quyết định số 2914/QĐ-BNNMT ngày 30/7/2025, các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành của Bộ NN&MT phải được duy trì “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung”; đồng bộ về Trung tâm dữ liệu quốc gia để xây dựng CSDL tổng hợp quốc gia. Do vậy, phải quan tâm chú trọng đến Chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường và xây dựng Nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương. Hệ thống bảo đảm kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu thông suốt trên phạm vi cả nước.
56.	Điều 116. Dịch vụ công trực tuyến về môi trường 1. Dịch vụ công trực tuyến về môi trường gồm dịch vụ hành chính công về môi trường, dịch vụ cung cấp thông tin về môi trường và dịch vụ công khác về môi trường	Điều 116. Dịch vụ công trực tuyến về môi trường 1. Dịch vụ công trực tuyến về môi trường gồm dịch vụ hành chính công về môi trường và dịch vụ công khác về môi trường theo quy định của pháp luật.	- Sự thay đổi: Mục 1 bỏ nội dung “dịch vụ cung cấp thông tin về môi trường”. - Thuyết minh: Bỏ “dịch vụ cung cấp thông tin về môi trường”.

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	theo quy định của pháp luật		trường” ra khỏi Dịch vụ công trực tuyến về môi trường sẽ giúp đơn giản hóa quá trình cung cấp thông tin về môi trường phục vụ cộng đồng tốt hơn.
57.	Điều 117. Chỉ tiêu thống kê về môi trường 2. Chỉ tiêu thống kê về môi trường bao gồm chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia và chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường, được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về thống kê. 4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác thống kê về môi trường; ban hành bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường của ngành tài nguyên và môi trường.	Điều 117. Chỉ tiêu thống kê về môi trường 2. Chỉ tiêu thống kê về môi trường bao gồm chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia và chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành, được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về thống kê. 4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác thống kê về môi trường và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê của ngành nông nghiệp và môi trường.	
58.	Điều 120. Báo cáo hiện trạng môi trường 4. Hình thức báo cáo hiện trạng môi trường được quy định như sau: a) Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia được trình Quốc hội tại kỳ họp trước kỳ họp cuối năm của năm cuối cùng của nhiệm kỳ; báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường cấp tỉnh được trình Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp thường lệ cuối năm của năm cuối cùng của nhiệm kỳ; b) Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước kỳ họp Quốc hội đầu tiên của năm tiếp theo; báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường địa phương được công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước kỳ họp thường lệ đầu tiên của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của	Điều 120. Báo cáo hiện trạng môi trường 4. Hình thức báo cáo hiện trạng môi trường được quy định như sau: a) Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia được trình Quốc hội tại kỳ họp đầu tiên của nhiệm kỳ mới; báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường cấp tỉnh được trình Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp đầu tiên của nhiệm kỳ mới; b) Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước kỳ họp Quốc hội thường kỳ thứ hai của năm tiếp theo; báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường địa phương được công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước kỳ họp thường lệ thứ hai của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của năm tiếp theo. 5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	năm tiếp theo. 5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc lập báo cáo hiện trạng môi trường; hướng dẫn việc triển khai thực hiện, lập báo cáo hiện trạng môi trường của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	lập báo cáo hiện trạng môi trường; hướng dẫn việc triển khai thực hiện, lập báo cáo hiện trạng môi trường của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	
59.	Điều 139. Tổ chức và phát triển thị trường các-bon 1. Thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 2. Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc danh mục quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật này được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và có quyền trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước. 3. Căn cứ xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính bao gồm: a) Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và chiến lược, quy hoạch phát triển khác có liên quan; b) Kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực và cơ sở thuộc danh mục quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật này; c) Lộ trình, phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của đất nước và cam kết quốc tế. 4. Cơ sở phát thải khí nhà kính chỉ được phát thải khí nhà kính trong hạn ngạch đã được phân bổ; trường hợp có nhu cầu phát thải vượt hạn ngạch được phân bổ thì	Điều 139. Thị trường các-bon 1. Thị trường các-bon trong nước là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và các loại tài sản các-bon khác theo quy định của Chính phủ. 2. Nguyên tắc hoạt động của thị trường các-bon trong nước a) Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả; b) Giao dịch và đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính được thực hiện trên sàn giao dịch các-bon trong nước quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; hạn ngạch phát thải khí nhà kính đấu giá được lấy từ lượng hạn ngạch dự trữ; c) Giao dịch tín chỉ các-bon và các loại tài sản các-bon khác được thực hiện thông qua sàn giao dịch các-bon, trừ trường hợp khác do Chính phủ quy định; d) Hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon phải được ghi nhận trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đ) Sàn giao dịch các-bon phải bảo đảm kết nối, trao đổi dữ liệu với Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. 3. Đối tượng thực hiện giao dịch, hỗ trợ giao dịch trên thị trường các-bon trong nước	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	mua hạn ngạch của đối tượng khác thông qua thị trường các-bon trong nước. 5. Cơ sở phát thải khí nhà kính thực hiện giảm phát thải khí nhà kính hoặc không sử dụng hết hạn ngạch phát thải được phân bổ thì được bán lại cho đối tượng khác có nhu cầu thông qua thị trường các-bon trong nước. 6. Cơ sở phát thải khí nhà kính tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được phép trao đổi tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước. 7. Cơ sở phát thải khí nhà kính tham gia thị trường các-bon trong nước thực hiện trao đổi, đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch, tín chỉ các-bon; thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo giai đoạn và hằng năm. 9. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan thành lập thị trường các-bon trong nước. 10. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều này; tổ chức vận hành thị trường các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon thế giới. 11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, chi phí phân	a) Đối tượng thực hiện giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính là cơ sở được phân bổ hạn ngạch quy định tại Điều 91 Luật này; b) Đối tượng thực hiện giao dịch tín chỉ các-bon, các loại tài sản các-bon khác là cơ quan, tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; c) Đối tượng hỗ trợ giao dịch là các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính, hỗ trợ các hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon, các loại tài sản các-bon khác trên thị trường các-bon theo quy định pháp luật về sàn giao dịch các-bon trong nước. 4. Sàn giao dịch các-bon gồm: a) Sàn giao dịch các-bon trong nước được Bộ Tài chính thành lập, hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan; b) Sàn giao dịch các-bon được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam; c) Sàn giao dịch các-bon khác được doanh nghiệp thành lập, hoạt động và đáp ứng các yêu cầu, điều kiện theo quy định và lộ trình của Chính phủ. 5. Quản lý nhà nước về thị trường các-bon a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thị trường các-bon; b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thị trường các-bon; xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; c) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, cơ quan liên quan quản lý hoạt động giao dịch trên thị trường các-bon; tổ chức đấu giá hạn ngạch	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, lộ trình, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	phát thải khí nhà kính; d) Các bộ quản lý lĩnh vực trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về thị trường các-bon; đ) Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thị trường các-bon trên địa bàn. 6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, quy định về bình ổn thị trường, lộ trình, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	
60.		Điều 139a. Trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon 1. Đối tượng tham gia trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon bao gồm: a) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chương trình, dự án giảm phát thải khí nhà kính; b) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính theo điều ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan; c) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác theo quy định của pháp luật. 2. Nguyên tắc thực hiện trao đổi quốc tế a) Bảo đảm lợi ích quốc gia và phù hợp với điều ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan; b) Bảo đảm minh bạch, tránh trùng lặp trong ghi nhận kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; c) Hoạt động trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon phải được ghi nhận, theo dõi trên	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
		Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon. 3. Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon chuyển giao quốc tế có điều chỉnh tương ứng phải được hình thành từ chương trình, dự án thuộc danh mục biện pháp, hoạt động giảm phát thải khí nhà kính chuyển giao quốc tế và chứng minh được có đóng góp bổ sung cho việc thực hiện đóng góp không điều kiện về giảm phát thải khí nhà kính. 4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện mua, chuyển giao kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon về Việt Nam để thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính theo điều ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan. 5. Quản lý nhà nước về trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước; chấp thuận, theo dõi và kiểm tra hoạt động trao đổi kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; c) Bộ Tài chính quản lý hoạt động tài chính, giao dịch và các nghĩa vụ thuế, phí liên quan; d) Các bộ quản lý lĩnh vực chịu trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ quy định pháp luật của các chương trình, dự án giảm phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực; đánh giá việc đề xuất trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon bảo đảm việc thực hiện đóng góp không điều kiện về giảm phát thải khí nhà kính của ngành, lĩnh vực; đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện quản lý nhà	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
		nước về chương trình, dự án giảm phát thải khí nhà kính và hoạt động trao đổi, chuyển giao quốc tế trên địa bàn; kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy định của pháp luật; 6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định tiêu chí lựa chọn tiêu chuẩn các-bon, đơn vị thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính áp dụng cho hoạt động trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; quy định tỷ lệ tối đa chuyển giao quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo từng giai đoạn	
61.	Điều 141. Ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường 2. Các hoạt động đầu tư kinh doanh về bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm: a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; 3. Các hoạt động bảo vệ môi trường không phải là hoạt động đầu tư kinh doanh được hưởng ưu đãi, hỗ trợ bao gồm: a) Hoạt động đổi mới công nghệ, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo lộ trình do pháp luật về bảo vệ môi trường quy định;	Điều 141. Ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường 2. Các hoạt động đầu tư kinh doanh về bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm: a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải, chất được kiểm soát; c) Doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn gồm các công nghệ thân thiện với khí hậu, giảm thiểu sử dụng các chất được kiểm soát, làm mát bền vững. 3. Các hoạt động bảo vệ môi trường không phải là hoạt động đầu tư kinh doanh được hưởng ưu đãi, hỗ trợ bao gồm: a) Hoạt động đổi mới công nghệ, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn theo lộ trình do pháp luật về bảo vệ môi trường quy định;	
62.	Điều 142. Kinh tế tuần hoàn 1. Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời	Điều 142. Kinh tế tuần hoàn 1. Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ để đạt mục tiêu giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản	Khoản 1. Thay thế từ “nhằm” bằng cụm từ “để đạt mục tiêu” để thể hiện rõ hơn định nghĩa về kinh tế tuần hoàn.

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. 2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện lồng ghép kinh tế tuần hoàn ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải. 3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý và thực hiện biện pháp để giảm khai thác tài nguyên, giảm chất thải, nâng cao mức độ tái sử dụng và tái chế chất thải ngay từ giai đoạn xây dựng dự án, thiết kế sản phẩm, hàng hóa đến giai đoạn sản xuất, phân phối. 4. Chính phủ quy định tiêu chí, lộ trình, cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước.	phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. 2. Kinh tế tuần hoàn được thực hiện theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. 3. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án có quy trình sản xuất, kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ phù hợp một hoặc nhiều mục tiêu của kinh tế tuần hoàn quy định tại khoản 1 Điều này là dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật. 4. Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ về thuế, phí, lãi suất và các hỗ trợ khác đối với hoạt động đầu tư nghiên cứu phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ; đầu tư về hạ tầng, phát triển thị trường tái sử dụng sản phẩm thải bỏ, tái chế chất thải có liên quan đến thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. 5. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện kinh tế tuần hoàn quy định tại khoản 2 Điều này và quy định chi tiết khoản 3, khoản 4 Điều này..	Khoản 2. Chỉnh sửa khoản 2 Điều 142 theo hướng giao trách nhiệm cho Bộ trưởng Bộ NNMT hướng dẫn trong Thông tư; thực tiễn nội dung này chưa được hướng dẫn cụ thể; Khoản 3. Thay thế khoản 3 Điều 142 bằng khoản 3 mới vì các lý do sau: (1) Khoản 3 Điều 142 (Luật 2020) quy định chung về trách nhiệm và không có chế tài, biện pháp khuyến khích và không được hướng dẫn cụ thể; (2) đối tượng áp dụng KTTH trong thực tế là tổ chức, cá nhân có dự án lại chưa được quy định rõ ràng, thiếu cơ sở để hướng dẫn, áp dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước; (3) Đặc biệt, để thống nhất với Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển kinh tế tư nhân và các Nghị quyết 138/NQ-CP, 139/NQ-CP của Chính phủ. Khoản 4 (Bổ sung thêm) để cụ thể hoá biện pháp khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ thực hiện KTTH đối với tổ chức, cá nhân áp dụng. Các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ này có

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
			nhiều nội dung khác với quy định tại Điều 141 của Luật BVMT 2020 (mới chỉ tập trung vào tái chế). 5. Khoản 5 (chỉnh lý, bổ sung) để thống nhất với nội dung chỉnh sửa ở trên, duy trì các lộ trình được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 và kế hoạch của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thời gian qua (Công Thương; Quảng Ninh, Lạng Sơn, Huế,); giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 3, khoản 4 (bổ sung ở trên) lần lượt về dự án đáp ứng tiêu chí tuân hoàn (tiêu chí, loại hình); chi tiết các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước trong Nghị định (như biện pháp đầu tư của Nhà nước; biện pháp ưu đãi về thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp; hỗ trợ lãi suất; tiếp cận tín dụng xanh, trái phiếu xanh; phát triển thị trường và các biện pháp hỗ trợ khác)
63.	Điều 144. Phát triển dịch vụ môi trường	Điều 144. Phát triển dịch vụ môi trường 1. Dịch vụ môi trường là ngành kinh tế cung cấp dịch vụ đo lường, kiểm soát, hạn chế, phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; xử lý chất thải, các chất ô nhiễm	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
		khác; bảo tồn đa dạng sinh học; tư vấn, thẩm định kiểm kê khí nhà kính, giảm phát thải khí nhà kính và các dịch vụ khác có liên quan	
64.	Điều 144. Phát triển dịch vụ môi trường 1. Dịch vụ môi trường là ngành kinh tế cung cấp dịch vụ đo lường, kiểm soát, hạn chế, phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; xử lý chất thải, các chất ô nhiễm khác; bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ khác có liên quan.	Điều 144. Phát triển dịch vụ môi trường 1. Công nghiệp môi trường là ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường.	
65.	Điều 145. Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường 2. Nhân sinh thái Việt Nam là nhãn được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường. Việc quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp để đối chứng với tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ phải được thực hiện bởi tổ chức quan trắc môi trường theo quy định của Luật này và tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về đo lường và pháp luật khác có liên quan.	Điều 145. Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường 2. Nhân sinh thái Việt Nam là nhãn được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; các sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhân sinh thái Việt Nam được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định. Khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội tham gia xây dựng và triển khai các chương trình Nhân sinh thái phù hợp với quy định của pháp luật. Việc quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp để đối chứng với tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ phải được thực hiện bởi tổ chức quan trắc môi trường theo quy định của Luật này và tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về đo lường và pháp luật khác có liên quan. 5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, cấp đổi, thu hồi quyết định chứng nhận và các nội dung khác về Nhân sinh thái.	Bổ sung quy định các sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhân sinh thái Việt Nam được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định và khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội tham gia xây dựng và triển khai các chương trình Nhân sinh thái phù hợp với quy định của pháp luật.
66.	Điều 150. Trái phiếu xanh	Điều 150. Trái phiếu xanh	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	2. Nguồn tiền thu được từ phát hành trái phiếu xanh phải được hạch toán, theo dõi theo quy định của pháp luật về trái phiếu và sử dụng cho dự án đầu tư thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường bao gồm: c) Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon;	2. Nguồn tiền thu được từ phát hành trái phiếu xanh phải được hạch toán, theo dõi theo quy định của pháp luật về trái phiếu và sử dụng cho dự án đầu tư thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường bao gồm: c) Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon và làm mát bền vững;	
67.	Điều 157. Trách nhiệm và quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và Nhân dân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường. 2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Cơ quan quản lý nhà nước các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia bảo vệ môi trường.	Điều 157. Trách nhiệm và quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, vận động và giám sát việc thực hiện phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường; lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước; phối hợp với cơ quan nhà nước, tổ chức thành viên, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tôn giáo và cộng đồng dân cư trong công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi để bảo vệ môi trường. 2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện tư vấn, phản biện xã hội và giám sát việc xây dựng, ban hành, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, dự án về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Cơ quan nhà nước các cấp có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, tham vấn ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và phản hồi kết quả tiếp thu, giải trình các kiến nghị của Mặt trận. Nhà nước bảo đảm nguồn lực và điều kiện cần thiết để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện đầy đủ chức năng giám sát, phản biện xã hội trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.	- Cần mở rộng phạm vi từ “tuyên truyền, vận động” sang “tổ chức, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện” phong trào toàn dân bảo vệ môi trường, phù hợp với vai trò chủ thể trung gian giữa Nhà nước và Nhân dân của Mặt trận. Nhấn mạnh trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tôn giáo, cộng đồng dân cư trong truyền thông, nâng cao nhận thức. - Cập nhật Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 29/12/2024 về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Cơ quan Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam - Quy định hiện tại chưa cụ thể hóa cơ chế phối hợp, quyền hạn và trách nhiệm giữa Mặt trận và cơ quan quản lý nhà nước. - Hoạt động giám sát, phản biện hiệu quả đòi hỏi chuyên môn và kinh phí. Luật chưa có quy định về việc hỗ trợ nâng cao năng lực

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
			(đào tạo, cung cấp thông tin) và bảo đảm kinh phí cho các hoạt động đặc thù này.
68.	Điều 169. Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan đến bảo vệ môi trường	Điều 169. Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan đến bảo vệ môi trường “5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 Luật Phí và Lệ phí 2015 như sau: a) Bổ sung số thứ tự 6.6, khoản 6 phần IX mục A như sau: “Phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.”. 6. Bổ sung khoản 11 phần IX mục A như sau: “11. Phí tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon 11.1. Phí đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước; 11.2. Phí cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước; 11.3. Phí cấp văn bản chấp thuận đăng ký chương trình, dự án theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris; 11.4. Phí cấp văn bản chấp thuận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.”. 7. Sửa đổi khoản 10 phần III mục B như sau: “10. Lệ phí trao đổi tín chỉ các-bon, kết quả giảm phát thải khí nhà kính với quốc tế.” 8. Bổ sung khoản 36 phần III mục B như sau: “36. Lệ phí điều chỉnh tương ứng tín chỉ các-bon, kết quả giảm phát thải khí nhà kính chuyển giao quốc tế.	
69.	171. Điều khoản chuyển tiếp 2. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi	171. Điều khoản chuyển tiếp 2. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi	

STT	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
	trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ, báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và văn bản xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường khi xem xét, cấp giấy phép môi trường.	trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ, báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và văn bản xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là văn bản tương đương với văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường khi xem xét, cấp giấy phép môi trường	
70.		Bãi bỏ một số khoản, điểm, cụm từ sau đây: a) Bãi bỏ khoản 26 Điều 3; khoản 2 Điều 24; điểm c khoản 2 Điều 42; khoản 4 Điều 46; điểm c khoản 2 Điều 47; khoản 2 Điều 70; khoản 2, 3 Điều 79; khoản 4 Điều 84. b) Bãi bỏ cụm từ “sẵn có” tại điểm a khoản 4 Điều 82.	- Bãi bỏ nội dung giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng do hiện nay quy hoạch vùng đang giao cho Bộ Tài chính chủ trì. - Bãi bỏ nội dung quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi có giấy phép môi trường.